

# Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Quý 4 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-41

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>733.276.641.243</b>	<b>596.185.507.735</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>249.147.381.569</b>	<b>253.490.124.538</b>
111	1. Tiền		122.620.201.913	75.410.270.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		126.527.179.656	178.079.854.257
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>136.835.456.668</b>	<b>62.579.903.396</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		85.574.347.915	50.142.369.150
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(146.963.750)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.408.072.503	12.437.534.246
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>319.519.984.745</b>	<b>256.847.557.539</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122.404.571.223	127.919.999.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.019.921.649	15.882.100.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	173.000.000.000	87.070.204.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.111.800.166	25.975.253.228
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.308.293)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>9.915.181.792</b>	<b>6.663.457.440</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	9.915.181.792	6.663.457.440
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.858.636.469</b>	<b>16.604.464.822</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.161.566.119	7.456.489.546
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.575.724.544	8.626.594.681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	15	121.345.806	521.380.595
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>679.088.326.558</b>	<b>654.995.977.826</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>150.335.000</b>	<b>87.681.840</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	150.335.000	87.681.840
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>368.324.091.775</b>	<b>341.478.037.918</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	367.609.206.004	340.633.653.147
222	- Nguyên giá		522.206.838.539	451.342.044.425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.597.632.535)	(110.708.391.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	714.885.771	844.384.771
228	- Nguyên giá		1.488.860.000	1.388.220.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(773.974.229)	(543.835.229)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>22.373.368.341</b>	<b>18.567.181.794</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	22.373.368.341	18.567.181.794
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>103.727.446.394</b>	<b>103.292.197.096</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.727.446.394	103.292.197.096
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>184.513.085.048</b>	<b>191.570.879.178</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	108.925.844.369	107.531.384.811
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		403.119.172	113.319.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	10	74.064.621.507	82.806.675.195
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.412.364.967.801</b>	<b>1.251.181.485.561</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>366.669.180.802</b>	<b>409.992.067.063</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>242.101.084.369</b>	<b>155.572.385.612</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	48.699.540.053	49.168.004.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		262.954.723	15.645.965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.832.189.256	11.551.078.868
314	4. Phải trả người lao động		31.412.809.658	23.725.339.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.365.243.296	7.443.915.485
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.246.400	30.119.419
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.769.345.050	4.141.686.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	131.500.279.428	57.494.997.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.203.476.505	2.001.597.298
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>124.568.096.433</b>	<b>254.419.681.451</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	60.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	50.115.461.069	98.348.006.104
339	3. Trái phiếu chuyển đổi		74.392.635.364	155.850.478.957
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			191.196.390
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.045.695.786.999</b>	<b>841.189.418.498</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.045.695.786.999</b>	<b>841.189.418.498</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		482.999.170.000	345.000.000.000
	<i>411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		482.999.170.000	345.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.571.428.571	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6.841.967.556	10.413.396.127
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		524.612.143	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.106.118.283	317.861.810.832
	<i>421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		173.626.682.325	160.114.158.966
	<i>421b - LNST chưa phân phối kỳ này</i>		136.479.435.958	157.747.651.866
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		235.920.775.421	167.914.211.539
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.412.364.967.801</b>	<b>1.251.181.485.561</b>



Đặng Thị Phương Nga  
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	233.721.577.981	195.696.999.236	887.143.476.789	645.871.367.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	778.415.341	328.106.509	2.624.006.288	1.634.194.280
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	232.943.162.640	195.368.892.727	884.519.470.501	644.237.173.018
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	21	169.373.947.495	125.453.537.387	588.221.451.130	409.643.953.877
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		63.569.215.145	69.915.355.340	296.298.019.371	234.593.219.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.238.783.588	6.178.092.038	21.883.102.355	35.690.293.772
7. Chi phí tài chính	23	6.251.359.460	8.176.182.692	23.597.628.687	29.173.124.141
Trong đó: Chi phí lãi vay		5.644.974.786	7.318.174.995	19.009.139.453	22.260.079.959
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		97.434.018	(22.081.145)	(186.298.868)	1.850.977.309
9. Chi phí bán hàng		4.017.190.120	2.267.197.265	14.602.213.843	4.061.788.082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.149.459.843	18.878.870.014	100.480.291.481	58.546.879.888
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.487.423.328	46.749.116.262	179.314.688.847	180.352.698.111
12. Thu nhập khác		32.806.688	425.585.585	549.322.884	616.779.588
13. Chi phí khác		626.519.769	201.463.475	652.860.101	265.162.659
14. Lợi nhuận khác		(593.713.081)	224.122.110	(103.537.217)	351.616.929
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.893.710.247	46.973.238.372	179.211.151.630	180.704.315.040
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.558.830.908	3.800.015.871	23.693.640.870	15.678.252.582
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		184.310.029	97.575.898	(296.686.361)	(10.841.766)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.150.569.310	43.075.646.603	155.814.197.121	165.036.904.224

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

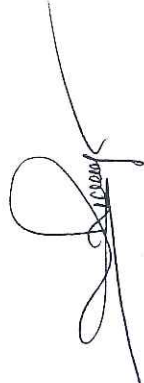
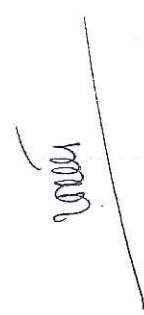

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm này VND	Năm trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng Công ty mẹ		40.972.246.706	41.666.094.869	136.479.435.958	157.747.651.866
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát		(17.821.677.396)	1.409.551.734	19.334.761.163	7.289.252.358
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	479	1.193	2.901	4.568
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	391	954	2.362	3.556


Đặng Thị Phương Nga  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

  
Dương Đức Tỉnh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

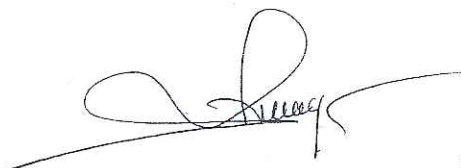
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

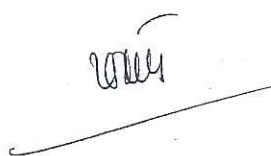
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>179.211.151.630</b>	<b>180.704.315.040</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		-	-
2	Khấu hao tài sản cố định		53.926.888.975	35.411.963.543
3	Các khoản dự phòng		163.272.043	(2.201.500.000)
4	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			121.186.817
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.071.040.387)	(39.168.358.616)
6	Chi phí lãi vay		23.289.982.943	22.260.079.959
7	Các khoản điều chỉnh khác			5.742.221.530
8	<b>3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>242.520.255.204</b>	<b>202.869.908.273</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		25.683.165.669	33.102.971.539
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.251.724.352)	179.472.523
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.232.639.255	(87.485.893.040)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.099.536.131)	(3.349.931.921)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(35.431.978.765)	(27.642.369.150)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.424.124.364)	(17.138.524.413)
15	Thuế TNDN đã nộp		(21.280.268.848)	(23.481.402.827)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.247.591.105)	(2.173.128.604)
20	<b>4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>		<b>183.700.836.563</b>	<b>74.881.102.380</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(78.052.454.647)	(32.457.255.649)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.096.689.112	1.043.181.816
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(253.661.468.503)	(95.437.534.246)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		132.490.034.246	10.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(435.249.298)	31.061.163.975
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			17.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.279.200.368	14.390.069.142
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>		<b>(180.283.248.722)</b>	<b>(53.700.374.962)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		53.849.782.881	5.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		227.378.912.326	249.938.621.145
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(201.606.175.730)	(185.826.504.713)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.382.850.289)	(20.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.760.330.812)	49.112.116.432
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.342.742.971)	70.292.843.850
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	253.490.124.538	183.318.467.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			(121.186.817)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>249.147.381.567</b>	<b>253.490.124.538</b>



Đặng Thị Phương Nga  
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 19 được cấp ngày 03 tháng 09 năm 2019, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 482.999.170.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

**Cấu trúc tập đoàn**

Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm:

Công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	97.97%	98,04%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	59.96%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng	51,64%	51,70%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Cam Ranh	Khánh Hòa	thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay		
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,73%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,64%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,64%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay), chuyển phát	59,96%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	50,97%	51,00%
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải Hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	99,93%	100%

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá

lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
➤ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
➤ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
➤ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí tập hợp bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm:

- Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### **2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.21 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

## **2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.23 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.26 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án “Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên” của Công ty Cổ phần Logistics ASG được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

### Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất và thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

## **2.28 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.405.934.582	2.865.375.519
Tiền gửi ngân hàng	107.214.267.331	72.544.894.762
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	126.527.179.656	178.079.854.257
	<u><b>249.147.381.569</b></u>	<u><b>253.490.124.538</b></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**4. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>51.408.072.503</b>	-	<b>12.437.534.246</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	41.208.072.503		12.437.534.246	
Trái phiếu	10.200.000.000			
	<b>51.408.072.503</b>	-	<b>12.437.534.246</b>	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hội sở.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản đầu tư trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 15112019/HĐMBTP/VTC-ASGI-DLLD ngày 15 tháng 11 năm 2019 với bên bán là Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

**Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	10.432.249.220	10.448.480.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	37.500.000.000		37.500.000.000	
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.777.701.208	3.917.900.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	33.864.397.487	33.727.025.000	12.642.369.150	12.848.750.000
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn				
Khác				
	<b>85.574.347.915</b>		<b>50.142.369.150</b>	

100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	53.760.000.000	53.177.810.424	53.760.000.000	53.619.318.543
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	50.549.635.970	49.000.000.000	49.672.878.553
	<b>102.760.000.000</b>	<b>103.727.446.394</b>	<b>102.760.000.000</b>	<b>103.292.197.096</b>

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	122.404.571.223		127.919.999.883	
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines China Southern Airlines Co., Ltd	32.370.353.700		43.327.017.917	
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.409.036.467		1.908.040.420	
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7.107.863.306		3.393.444.602	
Công ty TNHH ALS Đông Hà Nội	7.552.841.059		6.704.883.250	
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	6.294.361.557		4.676.064.783	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	4.660.774.425		3.760.326.409	
Công ty TNHH Toi Việt Nam	7.659.300.000		5.362.529.123	
Khác	6.616.792.903		7.329.801.600	
	46.733.247.806		51.457.891.779	
	<b>122.404.571.223</b>	<b>-</b>	<b>127.919.999.883</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)	90.000.000.000		50.000.000.000	
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (**)	33.000.000.000		33.000.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (***)	15.000.000.000			
Công ty Cổ phần XNK hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (****)	35.000.000.000			
Khác			4.070.204.000	

(\*) Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐV/ASG-CRS và Hợp đồng cho vay vốn số 151119/ASG-CRS giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

(\*\*) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT) và Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRTC ngày 11/12/2018 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hoá Cam Ranh (CRTC) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT).

(\*\*\*) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/HĐV/ASGS-SACS ngày 20/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (ASGS) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS).

(\*\*\*\*) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Metransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) và Công ty Cổ phần XNK hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**7. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.111.800.166</b>	<b>-</b>	<b>25.975.253.228</b>	
Bảo hiểm xã hội	109.598.108		74.142.910	
Tạm ứng	740.554.444		636.405.960	
Ký cược ký quỹ	2.492.150.555		2.752.360.483	
Hợp tác kinh doanh (*)	2.412.920.210		15.243.563.599	
Lãi tiền gửi, cho vay dự thu	1.094.514.828		302.219.177	
Tạm ứng thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	720.000.000			
Phải thu khác	9.542.062.021		6.966.561.099	
<b>Dài hạn</b>	<b>150.335.000</b>	<b>-</b>	<b>87.681.840</b>	
Ký cược ký quỹ	150.335.000		87.681.840	
	<b>17.262.135.166</b>	<b>-</b>	<b>26.062.935.068</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần XNK tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.



**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.363.636	
Nguyên vật liệu	3.762.855.761	1.588.273.755
Công cụ dụng cụ	2.848.648.845	2.603.619.908
Hàng hóa	2.863.201.888	2.471.563.777
Chi phí SXKD dở dang	404.111.662	
	<b>9.915.181.792</b>	<b>6.663.457.440</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.161.566.119</b>	<b>7.456.489.546</b>
Công cụ dụng cụ	3.538.989.962	3.137.271.489
Chi phí bảo hiểm xe	733.379.920	487.534.394
Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng	518.590.913	
Chi phí cải tạo, sửa chữa	397.664.952	2.302.679.371
Chi phí thuê mặt bằng	794.445.083	108.658.474
Chi phí bảo hộ lao động	480.747.071	693.089.596
Chi phí đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm	214.403.635	
Khác	3.483.344.583	727.256.222
<b>Dài hạn</b>	<b>108.925.844.369</b>	<b>107.531.384.811</b>
Công cụ dụng cụ	3.870.246.377	763.923.045
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.582.467.553	10.823.431.190
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Bắc Ninh (ii)	43.944.122.270	45.176.200.466
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Thái Nguyên (iii)	38.988.739.640	39.907.924.076
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.906.296.898	7.601.598.692
Chi phí đào tạo dài hạn	3.013.059.361	1.644.734.763
Khác	620.912.270	1.613.572.579
	<b>119.087.410.488</b>	<b>114.987.874.357</b>

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

**10. Lợi thế thương mại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại	82.806.675.195	
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		87.420.536.864
Phân bổ lợi thế thương mại	(8.742.053.688)	(4.613.861.669)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>74.064.621.507</u></b>	<b><u>82.806.675.195</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	168.441.795.446	131.139.442.036	138.121.975.081	13.246.462.588	392.369.274	451.342.044.425
Mua trong kỳ		22.836.511.158	50.961.488.487	347.628.455		74.145.628.100
Tăng khác	66.000.000		(66.000.000)			-
Phân loại lại						-
Thanh lý						-
Giảm khác			(3.280.833.986)			(3.280.833.986)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>168.507.795.446</b>	<b>153.975.953.194</b>	<b>185.736.629.582</b>	<b>13.594.091.043</b>	<b>392.369.274</b>	<b>522.206.838.539</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	41.682.356.432	23.649.422.907	39.231.799.140	5.943.223.678	201.589.121	110.708.391.278
Khấu hao trong kỳ	12.345.388.043	12.221.148.578	17.863.758.402	2.444.717.690	79.683.576	44.954.696.289
Thanh lý			(1.065.455.032)			(1.065.455.032)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>54.027.744.475</b>	<b>35.870.571.485</b>	<b>56.030.102.510</b>	<b>8.387.941.368</b>	<b>281.272.697</b>	<b>154.597.632.535</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	126.759.439.014	107.490.019.129	98.890.175.941	7.303.238.910	190.780.153	340.633.653.147
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>114.480.050.971</b>	<b>118.105.381.709</b>	<b>129.706.527.072</b>	<b>5.206.149.675</b>	<b>111.096.577</b>	<b>367.609.206.004</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	1.388.220.000	-	1.388.220.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	100.640.000	-	100.640.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	-	-	-	<b>1.488.860.000</b>	-	<b>1.488.860.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	543.835.229	-	543.835.229
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	230.139.000	-	230.139.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	-	-	-	<b>773.974.229</b>	-	<b>773.974.229</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	844.384.771	-	844.384.771
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	-	-	-	<b>714.885.771</b>	-	<b>714.885.771</b>

WUK

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khu Dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	16.352.983.005	16.352.983.005
Dự án Nhà ga hàng hoá và khu xử lý hàng hoá bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	1.706.088.062	1.587.183.062
Mua sắm Tài sản cố định (Xe ô tô đầu kéo và romooc)	4.145.758.183	
Công trình khác	168.539.091	627.015.727
	<b>22.373.368.341</b>	<b>18.567.181.794</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa ALS)	2.916.201.617	2.916.201.617
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.541.531.176	1.541.531.176
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.598.586.261	3.598.586.261
Khác	40.643.220.999	40.643.220.999
	<b>48.699.540.053</b>	<b>48.699.540.053</b>
		Giá trị
		VND
		Số có khả năng trả nợ
		VND
		5.661.813.598
		2.020.246.614
		6.537.721.625
		34.948.222.981
		<b>49.168.004.818</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.031.897.192	-	3.338.701.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.480.463	7.852.023.974	101.847.597	10.356.712.218
Thuế thu nhập cá nhân	39.900.132	666.534.593	18.767.888	1.131.323.893
Các loại thuế khác	-	623.109	730.321	5.452.132
		160.334.259		
		156.235.557		
		26.602.597.060		
		20.879.831.748		
		6.323.784.392		
		53.962.448.757		
		57.643.593.934		
		121.345.806		
		<b>14.832.189.256</b>		
	<b>521.380.595</b>	<b>11.551.078.868</b>	<b>121.345.806</b>	<b>14.832.189.256</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay trích trước	224.505.232	358.646.653
Lãi trái phiếu chuyển đổi	3.231.998.826	5.607.493.662
Chi phí thuê mặt bằng	1.856.170.700	-
Chi phí quản lý điều hành	337.901.426	-
Chi phí đào tạo, hội nghị	250.000.000	-
Khác	1.464.667.112	1.477.775.170
	<b><u>7.365.243.296</u></b>	<b><u>7.443.915.485</u></b>

**17. Phải trả khác ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	677.217.808	959.657.514
Bảo hiểm xã hội	702.527.776	564.308.946
Ký quỹ, ký cược	856.009.000	1.372.370.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.533.590.466	1.245.349.224
	<b><u>5.769.345.050</u></b>	<b><u>4.141.686.484</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Khác	60.000.000	30.000.000
	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**18. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2019		Phát sinh		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	227.378.812.326	144.115.060.250	83.263.752.076	83.263.752.076
VietinBank - CN Sông Công	-	-	98.000.983.099	43.008.919.945	54.992.063.154	54.992.063.154
MB - Sở giao dịch 1	-	-	129.377.829.227	101.106.140.305	28.271.688.922	28.271.688.922
Vay dài hạn đến hạn trả	57.494.997.797	57.494.997.797	48.232.545.035	57.491.015.480	48.236.527.352	48.236.527.352
VietinBank - CN Sông Công	9.200.000.000	9.200.000.000	5.155.255.442	9.200.000.000	5.155.255.442	5.155.255.442
MB - Sở giao dịch 1	48.294.997.797	48.294.997.797	43.077.289.593	48.291.015.480	43.081.271.910	43.081.271.910
	<b>57.494.997.797</b>	<b>57.494.997.797</b>	<b>275.611.357.361</b>	<b>201.606.075.730</b>	<b>131.500.279.428</b>	<b>131.500.279.428</b>
<b>Dài hạn</b>						
VietinBank - CN Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
MB - Sở giao dịch 1	93.192.750.662	93.192.750.662	-	43.077.289.593	50.115.461.069	50.115.461.069
	<b>98.348.006.104</b>	<b>98.348.006.104</b>	<b>-</b>	<b>48.232.545.035</b>	<b>50.115.461.069</b>	<b>50.115.461.069</b>
Trong đó, khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	57.494.997.797	57.494.997.797			131.500.279.428	131.500.279.428
- Sau 12 tháng	98.348.006.104	98.348.006.104			50.115.461.069	50.115.461.069

**6 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>334.468.821.006</b>	<b>14.677.446.038</b>	-	-	-	-	<b>549.146.267.044</b>
Lợi nhuận năm	-	157.747.651.866	7.289.252.358	-	-	-	-	165.036.904.224
Tăng vốn	145.000.000.000	(140.000.000.000)	-	-	-	-	-	5.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.535.950.000)	(614.050.000)	-	-	-	-	(5.150.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	(20.000.000.000)	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do đạt hợp nhất Công ty con	-	-	140.561.492.108	-	-	-	-	140.561.492.108
Giảm do Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích trong Công ty con	-	(3.485.874.238)	(11.692.282.898)	-	-	-	-	(15.178.157.136)
Thay đổi do Công ty con huy động vốn	-	(6.420.731.448)	17.658.831.448	-	-	-	-	11.238.100.000
Tăng/Giảm khác	-	87.893.646	33.522.485	-	-	10.413.396.127	-	10.534.812.258
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>317.861.810.832</b>	<b>167.914.211.539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.413.396.127</b>	<b>841.189.418.498</b>
Lợi nhuận năm nay	-	136.479.435.958	19.334.761.163	-	-	-	-	155.814.197.121
Tăng vốn	62.999.770.000	(62.999.770.000)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn công ty con trong năm	-	-	74.217.287.855	-	-	5.731.715.025	-	79.949.002.880
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	-	-	3.571.428.571	-	-	(3.571.428.571)	74.999.400.000
Phân phối lợi nhuận	-	(79.527.805.138)	(26.233.627.985)	-	-	-	-	(105.236.820.980)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	(1.809.096.853)	34.448.893	-	-	-	-	(1.774.647.960)
Giảm khác	-	101.543.484	653.693.956	-	-	-	-	755.237.440
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>310.106.118.283</b>	<b>235.920.775.421</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>524.612.143</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>1.045.695.786.999</b>

004



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Long Thành	36.844.500.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Công ty CP Logistics Hàng Không	27.219.350.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.798.530.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Các cổ đông khác	357.085.790.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	<b>482.999.170.000</b>	<b>100,00</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	137.999.170.000	145.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
,- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
,- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	134.049.770.000	161.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	134.049.770.000	161.770.000.000
,- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền	69.676.100.000	21.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	69.676.100.000	21.770.000.000
,- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	62.999.770.000	140.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.999.770.000	140.000.000.000
,- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>1.373.900.000</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

, - Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	62.999.770.000	140.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.999.770.000	140.000.000.000
<b>, - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>1.373.900.000</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

31/12/2019

01/01/2019

**20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>887.143.476.789</b>	<b>645.871.367.298</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	866.494.204.469	624.256.624.441
Dịch vụ vận tải hàng hóa	232.894.549.078	206.046.407.227
Dịch vụ vận tải hành khách	5.828.427.491	
Dịch vụ hàng hóa hàng không	331.250.231.609	310.427.124.367
Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP	24.890.683.634	12.875.783.035
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	183.500.893.581	79.057.683.729
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hoá	84.877.769.492	15.849.626.083
Dịch vụ khác	3.251.649.584	-
Doanh thu bán hàng hóa	5.340.407.341	14.760.778.386
Bán hàng hóa thông thường		
Bán hàng miễn thuế	5.340.407.341	14.760.778.386
Doanh thu hợp tác kinh doanh	14.281.926.362	6.762.962.451
Doanh thu khác	1.026.938.617	91.002.020
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.624.006.288)</b>	<b>(1.634.194.280)</b>
Chiết khấu thương mại	(2.624.006.288)	(1.634.194.280)
Giảm giá hàng bán		
	<b>884.519.470.501</b>	<b>644.237.173.018</b>

**21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	571.652.479.609	395.436.864.040
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa</i>	165.546.589.930	134.093.618.286
<i>Dịch vụ vận tải hành khách</i>	5.697.891.828	
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	193.769.253.132	183.718.090.383
<i>Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP</i>	14.537.884.133	3.227.487.896
<i>Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i>	131.516.268.876	58.707.927.900
	60.066.843.947	15.689.739.575
<i>Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hoá</i>		
<i>Dịch vụ khác</i>	517.747.763	-
Bán hàng hóa	4.741.074.000	8.629.194.977
<i>Bán hàng hóa thông thường</i>		
<i>Bán hàng miễn thuế</i>	4.741.074.000	8.629.194.977
Hợp tác kinh doanh	11.827.897.521	5.542.472.222
Khác		35.422.638
	<b>588.221.451.130</b>	<b>409.643.953.877</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.305.926.774	13.419.874.877
Cổ tức được chia	539.590.000	1.140.046.205
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	1.179.133.684	5.040.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.053.548	358.192.380
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	15.584.610.250
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	1.589.121.641	
Khác	160.276.708	
	<b>21.883.102.355</b>	<b>35.690.293.772</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.949.162.543	16.802.031.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá	43.212.929	121.353.425
Chi phí thẩm định giá cổ phần	120.000.000	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		158.148.869
Lãi trái phiếu phải trả	4.059.976.910	5.458.048.283
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	4.109.884.586	6.323.187.481
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	146.963.750	
Chi phí tư vấn chào bán trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông	23.325.375	
Khác	145.102.594	310.354.407
	<b>23.597.628.687</b>	<b>29.173.124.141</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.758.831.550	28.039.747.800
Chi phí vật liệu quản lý	424.065.231	
Chi phí dụng cụ quản lý	1.645.902.287	1.963.328.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.759.885.184	4.816.106.664
Thuế phí và lệ phí	606.210.752	185.842.867
Trích lập/Hoàn nhập quỹ lương	16.308.293	(10.390.995.575)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.322.949.625	16.249.497.544
Chi phí bằng tiền khác	14.204.084.871	13.069.490.854
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.742.053.688	4.613.861.669
	<b>100.480.291.481</b>	<b>58.546.879.888</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	136.479.435.958	157.747.651.866
<i>Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		385.950.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	136.479.435.958	157.361.701.866
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	47.046.502	34.449.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.901</b>	<b>4.568</b>

**26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	136.479.435.958	157.747.651.866
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận - <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		385.950.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	136.479.435.958	157.361.701.866
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ		
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi đã ghi nhận trong kỳ	8.169.861.496	11.781.235.764
- <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho khoản điều chỉnh trên</i>	20%	20%
- <i>Tác động sau thuế của khoản điều chỉnh</i>	6.535.889.197	9.424.988.611
Lợi nhuận sau điều chỉnh	143.015.325.155	166.786.690.477
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	47.046.502	34.449.315
Số lượng cổ phiếu BQ dự kiến phát hành thêm	14.745.047	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ mới	60.538.114	46.901.370
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.362</u>	<u>3.556</u>

**27. Chi phí theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.430.394.949	31.173.891.939
Chi phí nhân công	185.449.303.434	116.634.578.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.926.888.977	35.411.963.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.870.526.494	256.878.397.566
Chi phí khác bằng tiền	36.620.822.472	23.524.595.732
	<u>624.297.936.326</u>	<u>463.623.426.870</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**28. Báo cáo bộ phận****Năm 2019**

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ phục vụ mặt đất HK		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	331.250.231.609	238.722.976.569	183.500.893.581	887.143.476.789	133.669.375.030	887.143.476.789			
Các khoản giảm trừ			(2.624.006.288)	(2.624.006.288)					(2.624.006.288)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>331.250.231.609</b>	<b>238.722.976.569</b>	<b>180.876.887.293</b>	<b>884.519.470.501</b>	<b>133.669.375.030</b>	<b>884.519.470.501</b>			
Giá vốn bộ phận	(193.769.253.132)	(171.244.481.758)	(131.516.268.876)	(588.221.451.130)	(91.691.447.364)	(588.221.451.130)			
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>137.480.978.477</b>	<b>67.478.494.811</b>	<b>49.360.618.417</b>	<b>296.298.019.371</b>	<b>41.977.927.666</b>	<b>296.298.019.371</b>			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(115.082.505.324)					
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>181.215.514.047</b>	<b>-</b>	<b>181.215.514.047</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính				21.883.102.355					
Phần lãi trong Công ty liên kết				(186.298.868)					
Chi phí tài chính				(23.597.628.687)					
Thu nhập khác				549.322.884					
Chi phí khác				(652.860.101)					
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(23.693.640.870)					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				296.686.361					
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>155.814.197.121</b>	<b>-</b>	<b>155.814.197.121</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019**Năm 2018**

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất HK	Khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>310.427.124.367</b>	<b>206.046.407.227</b>	<b>79.057.683.729</b>	<b>50.340.151.975</b>	<b>645.871.367.298</b>
Các khoản giảm trừ	239.204.360	230.356.620	1.164.612.875	20.425	1.634.194.280
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>310.187.920.007</b>	<b>205.816.050.607</b>	<b>77.893.070.854</b>	<b>50.340.131.550</b>	<b>644.237.173.018</b>
Giá vốn bộ phận	(183.718.090.383)	(134.093.618.286)	(58.707.927.900)	(33.124.317.308)	(409.643.953.877)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>126.469.829.624</b>	<b>71.722.432.321</b>	<b>19.185.142.954</b>	<b>17.215.814.242</b>	<b>234.593.219.141</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(62.608.667.970)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>171.984.551.171</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					35.690.293.772
Phản lãi trong Công ty liên kết					1.850.977.309
Chi phí tài chính					(29.173.124.141)
Thu nhập khác					616.779.588
Chi phí khác					(265.162.659)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(15.678.252.582)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					10.841.766
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>165.036.904.224</b>

**29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	28.312.073.691	25.850.816.022
		Mua dịch vụ đào tạo	133.650.000	195.434.616
		Phân phối lợi nhuận, cổ tức	7.555.150.000	7.776.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	
		Lãi cho vay	595.684.930	
			<b>51.596.558.621</b>	<b>33.822.250.638</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	7.659.300.000	7.329.801.600
		Mua dịch vụ đào tạo		25.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	
			<b>24.956.494.458</b>	<b>7.450.078.786</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	2.309.883.874	1.285.548.000
Thù lao Hội đồng quản trị	660.000.000	521.000.000
		<b>2.969.883.874</b>
		<b>1.806.548.000</b>



**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

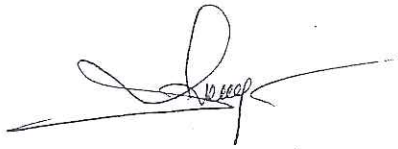
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**31. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

**32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 01 năm 2020.



Đặng Thị Phương Nga  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020